

4. Ông Trần Văn C, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn E, xã G, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

5. Anh Trần Văn V, sinh năm 1980; địa chỉ: Xã M, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận; có mặt.

6. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1983; địa chỉ: Thị trấn N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

7. Ông Trần Văn H3, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

8. Bà Trần Thị M, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn A, xã Y, huyện T, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

9. Bà Trần Thị Kim T2, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Kim T2: Ông Trần Văn T (là nguyên đơn trong vụ án); có mặt.

10. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện G, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1967 và anh Trần Văn T4, sinh năm 1992; cùng trú tại: Thôn T, xã V, huyện G, thành phố Hà Nội; bà H4 và anh T4 đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị H4: Ông Nguyễn Văn P và ông Lê V1 – Luật sư Văn phòng L1, Đoàn Luật sư thành phố H; đều có mặt.

12. Chị Trần Thị M1, sinh năm 1989; trú tại: Thôn C, xã V, huyện G, thành phố Hà Nội; có mặt.

13. Ủy ban nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các lời khai của nguyên đơn - ông Trần Văn T trình bày:*

- Về quan hệ huyết thống: Bố của ông là Trần Văn B, sinh năm 1924, chết năm 2012; mẹ của ông là Đàm Thị K, sinh năm 1929, chết năm 2010. Bố mẹ ông sinh được 06 người con là: Ông Trần Văn H3, sinh năm 1960; ông Trần Văn T, sinh năm 1961; bà Trần Thị M, sinh năm 1964; ông Trần Văn T1, sinh năm 1967; bà Trần Thị Kim T2, sinh năm 1969; bà Trần Thị T3, sinh năm 1973. Ngoài 06 người con trên, cụ B và cụ K không có người con chung, con nuôi nào khác.

Cụ Trần Văn B còn có 01 người vợ cả là cụ Đào Thị X, sinh năm 1926, chết năm 1956. Cụ B và cụ Xuân S được 02 người con là: Ông Trần Văn H, sinh năm 1947 và ông Trần Văn V2, sinh năm 1948, chết năm 2015. Ông V2 có vợ là bà Đặng Thị H1 và 04 người con gồm: Trần Ngọc D, Trần Văn C, Trần Văn V và Trần Thị H2. Ngoài ra, cụ B và cụ X không có người con chung, con nuôi nào khác.

- Về di sản thừa kế: Cụ Trần Văn B và cụ Đàm Thị K có mảnh đất thổ cư với tổng diện tích là 321m² và 1.038m² đất sản xuất nông nghiệp. Nguồn gốc đất thổ cư do UBND xã V cấp cho cụ B và cụ K. Năm 1993, cụ B và cụ K đã bán 57m² đất thổ cư cho ông T với giá 3.000.000 đồng và tặng cho ông T 54m² đất nữa theo di chúc ngày 03/6/1993. Như vậy, cụ B và cụ K vừa bán vừa cho ông T 111m² nhưng viết giấy di chúc là cho ông T 111m² và vẫn để chung trong diện tích đất của cụ B và cụ K mà không tách trong hồ sơ địa chính của xã. Sau đó, phần đất cụ B vừa cho vừa bán cho ông T được quy chủ, tách riêng thành thửa mới và ghi nhận trong bản đồ đo vẽ năm 1993-1994 là thửa đất số 31, tờ bản đồ số 13, diện tích 123m², phần còn lại của gia đình cụ B vẫn là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13, diện tích 191m². Năm 1996, ông T được sự đồng ý của cụ B và cụ K đã bán cho bà Nguyễn Thị T5 72m² đất rồi vào Lâm Đồng sinh sống, số còn lại là 39m² đất. Đến ngày 26/12/2000, UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số Q735324 diện tích là 249m² (trong đó có cả 39m² đất còn lại của ông T mà chưa tách sổ) với mục đích đất ở + đất vườn đứng tên hộ gia đình ông Trần Văn B tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13. Diện tích đất thổ cư khi được UBND xã cấp trùng thấp nên tất cả các con đẻ của cụ B và cụ K có công tôn tạo đất cao như hiện nay, trên diện tích có xây dựng ngôi nhà 3 gian cấp 4. Đến khoảng sau năm 2000, ông Trần Văn T1 phá dỡ nhà cấp 4 và xây dựng 01 nhà trệt với diện tích khoảng 75m² và hiện nay ông Trần Văn T1 đang ở và sử dụng diện tích đất ở nói trên. Ngoài ra, ông B, bà K không có tài sản riêng.

Nay, ông yêu cầu Tòa án chia thừa kế di sản của cụ B và cụ K theo di chúc ngày 03/6/1993 để trả lại cho ông 39m² đất ở, diện tích còn lại ông T đề nghị chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số Q735324 do UBND huyện G cấp ngày 26/12/2000 cho hộ gia đình ông Trần Văn B thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13, diện tích 249m² tại thôn T, xã V, huyện G, thành phố Hà Nội. Ông T đề nghị nhận bằng hiện vật.

** Bị đơn - ông Trần Văn T1 trình bày:* Ông nhất trí phần trình bày về quan hệ huyết thống của nguyên đơn. Về nguồn gốc di sản chia thừa kế là đất của cụ B được nhà nước cấp (đất xóm mới theo cụ B nói lại), cụ thể được cấp từ bao giờ, diện tích được cấp bao nhiêu ông không biết chỉ thấy cụ B nói lại được cấp 08 miếng đất. Về quá trình sử dụng đất không tranh chấp với ai, thuê nghĩa vụ với nhà nước do vợ chồng ông đóng từ khi bà H4 (vợ ông T1) về làm dâu năm 1987. Đến năm 2000, được cấp GCNQSDĐ số Q735324 do UBND huyện G cấp ngày 26/12/2000, diện tích 249m² bao gồm đất ở và đất vườn, đứng tên chủ sử dụng hộ gia đình ông Trần Văn B. Trên đất hiện nay không còn bất cứ tài sản, công trình nào của cụ B, các tài sản trên đất hiện nay của vợ chồng ông tạo dựng.

Đối với yêu cầu đòi lại 39m² đất ông T được cụ B di chúc và bán cho năm 1993 (theo Di chúc cho và bán 111m², ông T đã bán cho bà T5 72m²), ông T1 không biết, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu chia theo pháp luật diện tích đất còn lại của khối di sản của cụ B để lại ông T1 nhất trí và đề nghị Tòa chia theo pháp luật, phạt ai người này

hưởng cho rõ ràng. Kỷ phần ông được hưởng ông yêu cầu nhận bằng đất. Nếu các kỷ phần được chia phạm vào tài sản của ông xây trên đất, ông đồng ý phá đi để trả lại diện tích kỷ phần. Ông đề nghị Tòa án xem xét đến công sức tôn tạo đất, trông nom chăm sóc bố mẹ khi già yếu của vợ chồng ông, vì khi sống và chết đều ở cùng vợ chồng ông, do vợ chồng ông chăm sóc.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Ông Trần Văn H: Bố ông là cụ Trần Văn B, sinh năm 1924, chết năm 2012; mẹ ông là cụ Đào Thị X, sinh năm 1926, chết năm 1956 là vợ cả của cụ B. Bố mẹ ông sinh được 04 người con gồm: Ông Trần Văn H, sinh năm 1947; ông Trần Văn V2, sinh năm 1948, chết năm 2015 (ông V2 có vợ là bà Đặng Thị H1 và 04 người con gồm: Trần Ngọc D, Trần Văn C, Trần Văn V và Trần Thị H2); ông Trần Văn V3 và ông Trần Văn H5 đều chết từ nhỏ, không có vợ con gì. Ngoài 04 người con trên, cụ B và cụ X không có người con chung, con nuôi nào khác.

Cụ B còn có 01 người vợ hai là cụ Đàm Thị K, sinh năm 1929, chết năm 2010. Cụ B và cụ K sinh được 06 người con là: Ông Trần Văn H3, sinh năm 1960; ông Trần Văn T, sinh năm 1961; bà Trần Văn M2, sinh năm 1964; ông Trần Văn T1, sinh năm 1967; bà Trần Thị Kim T2, sinh năm 1969; bà Trần Thị T3, sinh năm 1973. Ngoài 06 người con trên, cụ B và cụ K không có người con chung, con nuôi nào khác.

Nguồn gốc di sản yêu cầu chia thừa kế là đất cụ B và cụ K được nhà nước cấp khoảng năm 1962, diện tích cấp là 08 miếng khoảng hơn 300m², thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13 tại: Thôn T, xã V, huyện G, Hà Nội. Năm 1993, cụ B cụ K có bán cho con trai là ông Trần Văn T 57m² và tặng cho thêm ông T 54m² tổng diện tích là 111m² nhưng mới chỉ làm giấy viết tay (lời di chúc) và có xác nhận của xã. Năm 1996, ông T và cụ B bán 72m² cho bà Nguyễn Thị T5, là một phần thuộc diện tích 111m² mà ông T đã mua và được tặng cho năm 1993. Ông H xác định thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13 tại: Thôn T, xã V, huyện G, Hà Nội đã được cấp GCNQSDĐ số Q735324 do UBND huyện G cấp ngày 26/12/2000 diện tích 249m² bao gồm đất ở và đất vườn, đứng tên chủ sử dụng hộ gia đình ông Trần Văn B, trong đó 39m² đất của ông Trần Văn T đã mua và được tặng cho năm 1993. Diện tích đất còn lại 210m² là di sản của cụ B và cụ K để lại. Công trình và vật kiến trúc do cụ B và cụ K xây dựng trên đất hiện nay không còn do vợ chồng ông T1, bà H4 đã đập hết để xây dựng mới như hiện nay.

Nay, ông T yêu cầu trả lại 39m² đất là phần diện tích đất còn lại của ông T đã mua và được tặng cho năm 1993 thì ông H nhất trí. Đối với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất còn lại sau khi đã trả ông T 39m² thì ông H cũng nhất trí vì đó là di sản của cụ B và cụ K. Ông yêu cầu nhận bằng hiện vật. Kỷ phần thừa kế ông được hưởng nếu có ông xin tặng toàn bộ cho ông T và không có bất cứ yêu cầu gì đối với ông T.

- Bà Đặng Thị H1: Bà là vợ của ông Trần Văn V2, chết năm 2015. Ông V2 là con của cụ B và cụ X. Cụ B và cụ Xuân S được 02 người con là ông Trần Văn H và ông Trần Văn V2. Cụ B còn có người vợ thứ hai là cụ Đàm Thị K. Cụ B và cụ K sinh được 06 người con gồm: Ông Trần Văn H3, ông Trần Văn T, bà Trần Văn M2, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị Kim T2, bà Trần Thị T3. Ngoài ra cụ B, cụ X, cụ K còn người con nuôi, con riêng nào khác không thì bà không nắm được. Vợ chồng bà sinh được 04 người con gồm: Trần Ngọc D, Trần Văn C, Trần Văn V và Trần Thị H2.

Khi cụ B, cụ K, cụ X chết có để lại di chúc hay không thì bà không biết. Việc tổ chức ma chay như thế nào bà cũng không biết. Bà không biết về nguồn gốc và diện tích mua bán chuyển nhượng đất đai như thế nào, bà chỉ biết gia đình cụ B có đất có nhà và thửa đất của các cụ để lại cho ông T1, bà H4 và các con của họ đang sinh sống trên thửa đất. Quá trình sử dụng tôn tạo sửa chữa đổi mới thửa đất như thế nào bà cũng không biết. Gia đình vợ chồng bà không có đóng góp sửa chữa, tôn tạo tài sản gì trong khối tài sản của các cụ để lại. Trước yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông T bà đề nghị Tòa án hòa giải nếu hòa giải không được thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Nếu bà được hưởng thừa kế theo quy định pháp luật thì bà xin được nhận và nhận bằng đất.

- Anh Trần Văn C: Anh nhất trí với phần trình bày về quan hệ huyết thống của mẹ là bà Đặng Thị H1. Trước khi chết cụ B, cụ X, cụ K không chia đất và tài sản thừa kế cho các con. Khi chết các cụ có ai để lại di chúc không thì anh không rõ. Trước khi chết, bố anh không để lại di chúc gì liên quan đến tài sản của ông bà nội. Anh không rõ nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp. Thửa đất từ trước đến nay do ông Thanh quản L sử dụng, ai làm nghĩa vụ đóng thuế với nhà nước thì anh không rõ. Anh không biết gì về những biến động như người trực tiếp quản lý sử dụng đất, diện tích đất. Bố mẹ anh hoặc chị em anh không có công sức đóng góp gì về đất và các tài sản trên đất. So với trước kia thì đất hiện nay có phải đồ đất tôn cao nền hay không và do ai đổ đất tôn nền thì anh không rõ. Nay, ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ B thì anh không có ý kiến gì về di chúc và không có ý kiến gì với yêu cầu khởi kiện của ông T. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu theo quy định pháp luật, anh được chia kỷ phần thừa kế thì anh xin được nhận và nhận bằng tiền.

- Anh Trần Ngọc D: Anh nhất trí với phần trình bày về quan hệ huyết thống của bà Đặng Thị H1. Trước khi chết, cụ B và các bà vợ đã chia đất cho các con, ông T được chia rồi nhưng vẫn tiếp tục đòi phần chưa chia. Trước khi chết, cụ B và các bà vợ không để lại di chúc. Trước khi chết, bố anh không để lại di chúc gì liên quan đến tài sản của ông bà nội. Nguồn gốc thửa đất tranh chấp trước đây là của cụ B để lại và hiện nay do gia đình ông T1 sử dụng. Ai làm nghĩa vụ đóng thuế thì anh không rõ. Việc biến động nguồn gốc quản lý sử dụng đất anh không rõ. Bố mẹ và các chị em anh không có công sức đóng góp gì về đất và các tài sản trên đất. So với trước kia có việc đồ đất tôn cao nền hay không và do ai làm thì anh không rõ. Nay, ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ B theo

quy định của pháp luật thì anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Trường hợp anh được chia kỹ phần thừa kế thì anh đề nghị được nhận và nhận bằng đất.

- *Anh Trần Văn V*: Bố anh là ông Trần Văn V2 chết năm 2015. Mẹ anh là bà Đặng Thị H1. Ông V2 là con của cụ B và cụ X. Bố mẹ anh sinh được 04 người con gồm: Trần Ngọc D, Trần Văn C, Trần Văn V và Trần Thị H2. Trước khi cụ B, cụ X, cụ K chết có việc chia tài sản hay không thì anh không biết. Trước khi bố anh mất thì anh cũng nghe bố nói là còn đất của ông bà nội. Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp anh được biết là do ông Thanh quản L sử dụng, ai làm nghĩa vụ đóng thuế với nhà nước thì anh không biết. Việc biến động về người quản lý cũng như diện tích đất thì anh cũng không biết. Việc bố mẹ anh có công sức đóng góp và tôn tạo đất hay không thì anh cũng không biết. Theo yêu cầu khởi kiện của ông T, trường hợp anh được hưởng thừa kế thì anh sẽ nhận và nhận bằng tiền.

- *Chị Trần Thị H2*: Chị nhất trí với toàn bộ nội dung trình bày của anh Trần Ngọc D. Nay, ông T yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ B theo quy định của pháp luật và theo di chúc thì chị không đồng ý vì cụ B không để lại di chúc. Nếu chị được hưởng kỹ phần thừa kế thì chị đề nghị được nhận và nhận bằng đất. Bố mẹ chị và chị không có đóng góp gì về tài sản xây dựng trên đất.

- *Ông Trần Văn H3*: Ông nhất trí phần trình bày về quan hệ huyết thống của ông T. Trước khi chết, cụ B và các bà vợ có chia cho ông T một diện tích đất 36m² thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13 tại: Thôn T, xã V, huyện G, Hà Nội. Ông T đã nhận đất và sau đó ông T đã bán cho người bên cạnh. Lúc cho đất nêu trên, ông chỉ nghe bố nói lại chứ có văn bản giấy tờ gì không thì ông không rõ, việc chia đất có ai chứng kiến hay không ông không rõ. Khi bố ông và các bà vợ chết thì không có ai để lại di chúc. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của bố ông được nhà nước cấp. Từ khi bố ông chết thì ông T1 là người trông nom quản lý, sử dụng. Bố ông và ông T1 làm nghĩa vụ đóng thuế với nhà nước, đất có biến động hay không thì ông không rõ, ông không có đóng thuế. Năm 1976, ông có phụ đổ đất vào vùng trũng của đất trên, năm 1978-1979 ông có đưa tiền cho bố ông để mua đất với số tiền 250.000 đồng nhưng mà bố ông không mua, ông để cho bố dưỡng già. Hằng năm, ông có phụ tiền nuôi dưỡng bố mẹ. So với trước kia không có ai đổ đất, tôn nền đất. Nay, ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản theo di chúc của cụ B và theo pháp luật đối với thửa đất ông T1 đang sử dụng thì ông không đồng ý. Nếu ông được chia kỹ phần thừa kế thì ông xin nhận và đề nghị nhận bằng đất. Về tài sản xây dựng đóng góp của ông, ông không có yêu cầu gì.

- *Bà Trần Thị M*: Bà nhất trí với phần trình bày của ông T1. Trường hợp bà được chia thừa kế thì phần thừa kế của bà được hưởng bà sẽ nhường cho ông T1 để ông T1 có điều kiện hương khói cho các cụ.

- Bà Trần Thị Kim T2: Bà nhất trí với phần trình bày về quan hệ huyết thống của nguyên đơn. Về nguồn gốc đất, trước cụ B và cụ X sinh sống ở đâu thì bà không biết. Sau khi cụ X chết, cụ B lấy mẹ bà là cụ K và được UBND xã V cấp đất cho ở tại thôn T, xã V, huyện G, thành phố Hà Nội. Cụ thể đất diện tích bao nhiêu, sổ ô, sổ thừa thế nào bà không biết. Trên đất có xây nhà 4 gian cấp 4. Sau khi các anh chị đi vào L, Lâm Đồng sinh sống thì còn có ông T1 và bà Thủy sinh S1 sống cùng bố mẹ. Ông T1 lấy vợ ở cùng với bố mẹ, sau đó bà T3 đi lấy chồng về nhà chồng sinh sống. Từ khi bố mẹ bà còn sống, vợ chồng ông T1 đã phá nhà 4 gian cấp 4 cũ đi để xây nhà như hiện nay. Bố mẹ bà không có đất ở nào khác. Bà chỉ biết trước kia bố mẹ bà có bán cho ông T một phần đất. Sau đó, bố mẹ bà cùng với ông T bán một phần đất của ông T cho nhà bà T2 là hàng xóm, còn cụ thể mua bán thế nào bà không biết. Đất đã cấp sổ đỏ hay chưa bà cũng không biết. Bà chỉ biết hiện nay vợ chồng ông T1 đang quản lý và sử dụng đất nhà của bố mẹ. Nay, ông T đòi lại phần đất của bố mẹ bán cho nhưng vợ chồng ông T1 không cho làm nhà nên ông T đã khởi kiện đòi chia thừa kế nhà đất của bố mẹ, bà mong muốn Tòa án hòa giải cho anh chị em trong gia đình. Nếu không hòa giải được, anh chị em trong gia đình được hưởng thừa kế của bố mẹ là đất ở theo quy định của pháp luật. Dù sau này ông T giữ nguyên, thay đổi hay bỏ sung yêu cầu chia thừa kế tài sản hay ông T1 có yêu cầu phản tố hoặc những anh chị em khác có ai yêu cầu độc lập thì bà cũng không có bất cứ yêu cầu gì. Nếu theo quy định của pháp luật bà được hưởng thừa kế di sản của bố mẹ để lại, bà đề nghị để lại kỷ phần thừa kế của mình cho ông Trần Văn T hưởng, ông T phải chịu các nghĩa vụ như án phí, lệ phí và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. Đối với di sản là đất nông nghiệp của bố mẹ để lại, nếu ai có yêu cầu chia thừa kế và theo quy định của pháp luật bà được hưởng thừa kế thì bà xin nhận và chịu trách nhiệm với nhà nước liên quan đến kỷ phần đất nông nghiệp này.

Nếu giả sử các anh chị em trong gia đình có xuất trình di chúc hoặc lời di nguyện, ý nguyện nào của cụ X, cụ B, cụ K thì đề nghị Tòa án xem xét giá trị pháp lý của các di chúc, di nguyện, ý nguyện đó theo quy định của pháp luật và bà không có bất cứ ý kiến nào về vấn đề này.

- Bà Trần Thị T3: Bản thân bà tai nghe không rõ và sức khỏe yếu nên không thể tham gia phiên tòa được. Trường hợp bà được chia thừa kế thì phần thừa kế bà được hưởng bà sẽ tặng lại cho ông T1 để thờ cúng các cụ.

- Bà Nguyễn Thị H4: Bà nhất trí với phần trình bày về quan hệ huyết thống của ông T.

Về di sản, cụ B và cụ X kết hôn sinh được hai người con là ông H và ông V2 sống tại nhà cụ N, cụ Y (bố mẹ cụ B). Cụ X chết sớm rồi cụ B kết hôn với cụ K. Năm 1961, cụ B và cụ K được cấp đất xóm mới tại Đội 1, thôn T rồi hai ông bà cùng hai con H, V2 đến sống tại đây. Sau đó, cụ B và cụ K sinh được sáu người con và sống ở đây. Theo lời cụ B, cụ K nói sau khi ông H kết hôn cần có chỗ ở thì cụ B, cụ K đã đổi 2,5 miếng đất ruộng 5% (1 miếng bằng 36m²) để lấy một sào đất ao cho ông H đổ đất làm nhà tại đội 7 thôn T. Phần đất của cụ B, cụ

K vẫn do các cụ quản lý, sử dụng. Năm 1987, bà kết hôn với ông T1 về sinh sống với cụ B, cụ K tại đội 1 thôn T thì bà T2, bà T3 chưa lấy chồng. Còn các anh khác đã lấy vợ. Khi đó, ông T cùng vợ con vẫn sinh sống cùng hai cụ đến năm 1996 ông T mới đưa vợ con vào Lâm Đồng sinh sống. Để có tiền cho ông T vào Lâm Đồng, cụ B, cụ K đã bán cho bà T2 hàng xóm một phần đất ở phía Đông với diện tích 72m² không biết được bao nhiêu tiền vì vợ chồng bà không được biết không được tham gia. Năm 2000, các con gái đã đi lấy chồng hết thì cụ B, cụ K sinh sống cùng hai vợ chồng bà cùng hai cháu T4, Mơ. Đến năm 2003, vợ chồng bà xây nhà được sự đồng ý của hai cụ thì cụ B, cụ K cho tới đâu thì bà làm tới đấy phần còn lại để trống thì chia cho ông V2, H3, T còn ông H ở riêng thì không được phân nữa. Các bác, các cô con gái không được chia đất. Ngày 31/8/2012, cháu Trần Văn T4 có quay đoạn video giữa cụ B với cháu Trần Thị H6, sinh năm 1979 ở đội 1, thôn T, xã V (cháu dâu của cụ B, con dâu của ông R - em ruột cụ B) thì bà mới biết nguyện vọng của cụ B là cho bác V2 01 miếng (36m²), bác T nửa miếng (18m²), bác H3 01 miếng (36m²). Phần còn lại cho gia đình vợ chồng bà và ông T1. Việc ông T được cho nửa miếng là do đã cầm tiền bán nửa miếng đất trước khi đi vào Lâm Đồng sinh sống.

Về di chúc, trước khi cụ B chết không để lại di chúc. Bà đã nộp cho Tòa đoạn video ghi lại lời nói chuyện về nguyện vọng của cụ B được ghi tại nhà ngày 31/8/2012 dương lịch. Sau khi cụ nói chuyện xong thì hai tháng sau vào ngày 15/9/2012 cụ B chết. Cuộc nói chuyện do anh Trần Văn T4 con trai ông T1 ghi lại và có bà H4 ở đó, ngoài ra không còn ai chứng kiến. Về di chúc của cụ B do ông T nộp tại Tòa án và ông T yêu cầu chia theo di chúc này thì đến nay mẹ con bà mới được biết, mới được xem, được đọc và mới biết di chúc của cụ B có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V ký đóng dấu chủ tịch Trần Tô C1. Quan điểm của bà về di chúc này là từ khi lấy chồng về sống cùng cụ B và cụ K chưa thấy cụ B và cụ K viết chữ bao giờ. Hôm nay lại thấy chữ ký của cụ B trong di chúc thì không biết do ai viết ai ký nên bà xác nhận di chúc do ông T nộp tại Tòa án là không hợp pháp. Cụ K chết năm 2010 không có di chúc. Cụ X chết cụ B nói cũng không có di chúc gì.

Trước yêu cầu chia thừa kế theo di chúc và theo pháp luật di sản của cụ B và cụ K để lại thì bà đề nghị chia theo nguyện vọng trước khi chết của cụ B là chia cho các con như sau: Bác Viễn 01 miếng (36m²), bác T nửa miếng (18m²), bác H3 01 miếng (36m²), phần còn lại cho ông T1 sử dụng. Ông H, bà M, bà T2, bà T3 không được phần. Nếu Tòa án không giải quyết theo nguyện vọng của ông thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị tính công lao chăm sóc cụ B cụ K lúc về già cho gia đình bà.

- *Anh Trần Văn T4 và chị Trần Thị M1*: Nhất trí với ý kiến của bà H4.

- *Ủy ban nhân dân huyện G*: Theo báo cáo của UBND xã V tại báo cáo số 95/UBND-ĐC thừa đất của gia đình ông Trần Văn B có nguồn gốc là đất thổ cư cũ của gia đình ông Trần Văn B. Ngày 25/12/2000, hộ gia đình ông được UBND huyện G cấp GCNQSDĐ số Q735324 tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13, diện tích 249m² tại Quyết định số 1210/QĐ-UB. Hiện nay, phòng Tài nguyên và Môi

trường huyện G còn lưu giữ Hồ sơ cấp GCNQSDĐ của gia đình ông Trần Văn B tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13; Quyết định số 1010/QĐ-UB ngày 25/12/2000. Ngoài các tài liệu trên, UBND huyện không còn lưu giữ tài liệu gì khác liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Trần Văn B tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13, diện tích 249m². Căn cứ Điều 87 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai quy định:

“Điều 87. Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp

6. Việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai chỉ được thực hiện khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân đã được thi hành.”

Do đó, UBND huyện G đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, đã quyết định:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 92, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng Hành chính;
- Căn cứ các Điều 611, 613, 618, 623, 650, 651 của Bộ luật Dân sự 2015;
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với ông Trần Văn T1.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q735324 ngày 26/12/2000 do UBND huyện G, thành phố Hà Nội cấp đứng tên hộ gia đình ông Trần Văn B đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13, diện tích 249m², tại: Thôn T, xã V, huyện G, thành phố Hà Nội.

3. Chia di sản thừa kế như sau:

3.1. Chia cho ông Trần Văn T1 được quyền quản lý, sử dụng 142,9m² đất, được xác định bởi các điểm mốc giới: 3, 4, 5, 6, 7, 3. Trên phần đất ông T1 được chia có nhà và các công trình kiến trúc thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông T1;

3.2. Chia cho ông Trần Văn T được quyền quản lý, sử dụng 104m² đất, được xác định bởi các điểm mốc giới: 1, 2, 3 7, 8, 9, 10, 11, 1. Ông T được quyền sở hữu tài sản gồm: Tường gạch và trụ cổng; diện tích 20,6m² sân lát gạch lối đi.

(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

3.3. Buộc ông Trần Văn T1 phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông Trần Văn H3 số tiền là 150.150.000 đồng;

3.4. Buộc ông Trần Văn T1 phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà Đặng Thị H1, anh Trần Ngọc D, anh Trần Văn C, anh Trần Văn V và chị Trần Thị H2 nhận chung số tiền 150.150.000 đồng;

3.5. Buộc ông Trần Văn T1 phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông Trần Văn T số tiền là 17.276.375 đồng.

3.6. Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, kê khai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật theo quyết định của bản án.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/10/2024 và ngày 25/11/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn V và bà Nguyễn Thị H4 đều kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn V và bà Nguyễn Thị H4 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H4 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng về việc bỏ sót người tham gia tố tụng, vi phạm thời hạn giải quyết vụ án; về áp dụng pháp luật chưa đúng khi giải quyết vụ án này. Do đó, đề nghị HĐXX hủy án sơ thẩm để xét xử lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn V, trình bày: Anh muốn phần đất được Tòa án phân chia đứng tên chung để thờ cúng ông bà, trong trường hợp không được đứng tên chung, thì đề nghị định giá lại theo giá thị trường hiện tại.

Nguyên đơn ông Trần Văn T, trình bày: Ông không chấp nhận kháng cáo, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H, chị Trần Thị M1 đều trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn

Thị H4 và anh Trần Văn V; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn V và bà Nguyễn Thị H4 được nộp trong thời hạn luật định, hình thức và nội dung phù hợp nên đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa các đương sự không xuất trình thêm tài liệu nào mới.

[1.2] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[1.3]. Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ đối với các đương sự, tại phiên tòa, một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn V và bà Nguyễn Thị H4, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Về quan hệ huyết thống: Các đương sự cùng thống nhất như sau: Cụ Trần Văn B, sinh năm 1924, chết năm 2012 có vợ cả là cụ Đào Thị X, sinh năm 1926, chết năm 1956. Cụ B và cụ Xuân S được 02 người con là: Ông Trần Văn H, sinh năm 1947 và ông Trần Văn V2, sinh năm 1948, chết năm 2015. Ông V2 có vợ là bà Đặng Thị H1 và 04 người con gồm: Trần Ngọc D, Trần Văn C, Trần Văn V và Trần Thị H2.

Cụ B có vợ hai là cụ Đàm Thị K, sinh năm 1929, chết năm 2010. Cụ B và cụ K sinh được 06 người con là: Ông Trần Văn H3, sinh năm 1960; ông Trần Văn T, sinh năm 1961; bà Trần Thị M, sinh năm 1964; ông Trần Văn T1, sinh năm 1967; bà Trần Thị Kim T2, sinh năm 1969; bà Trần Thị T3, sinh năm 1973. Ngoài ra, các cụ không có người con riêng, con nuôi nào khác.

Sau khi cụ X chết, cụ B lấy cụ K, lúc đó ông Trần Văn H và ông Trần Văn V2 còn nhỏ và sống cùng với cụ B và cụ K.

Theo quy định tại Thông tư 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao: *“Con riêng của vợ hay chồng người chết không được thừa kế di sản của người chết, vì không có quan hệ huyết thống đối với người để. Nhưng nếu có đầy đủ bằng chứng để xác định rằng người con riêng đã được bố dượng hoặc mẹ ghẻ thương yêu, nuôi nấng, chăm sóc như con đẻ, thì người con riêng đó được coi như con chung, nên được thừa kế”*. Như vậy, ông Trần Văn H và ông Trần Văn V2 được hưởng di sản thừa kế của cụ K theo quy định pháp luật.

[2.2] Về hàng thừa kế theo pháp luật: Cụ Đàm Thị K, chết năm 2010, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ K gồm: Cụ Trần Văn B, ông Trần Văn H, ông Trần Văn V2, ông Trần Văn T, bà Trần Thị M, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị Kim T2 và bà Trần Thị T3.

Cụ Trần Văn B, chết năm 2012, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ B gồm: Ông Trần Văn H, ông Trần Văn V2, ông Trần Văn T, bà Trần Thị M, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị Kim T2 và bà Trần Thị T3.

Ông Trần Văn V2, chết năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông V2 gồm: Bà Đặng Thị H1, anh Trần Ngọc D, anh Trần Văn C, anh Trần Văn V và chị Trần Thị H2.

[2.3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.3.1]. Về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng thửa đất tranh chấp: Theo cung cấp của UBND xã V ngày 14/7/2021 và UBND huyện G ngày 05/8/2023 thể hiện: Theo báo cáo của UBND xã V tại báo cáo số 95/UBND-ĐC thửa đất của gia đình ông Trần Văn B có nguồn gốc là đất thổ cư cũ của gia đình ông Trần Văn B. Ngày 25/12/2000, hộ gia đình ông B được UBND huyện G cấp GCNQSDĐ số Q735324 tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13, diện tích 249m², mục đích sử dụng: Đất ở + vườn, thời hạn sử dụng: Lâu dài theo Quyết định số 1210/QĐ-UB.

1. Về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Hiện phòng Tài nguyên và Môi trường đang lưu giữ hồ sơ cấp GCNQSDĐ của hộ gia đình ông Trần Văn B tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13, thôn T, xã V gồm những tài liệu sau: Đơn xin Đăng ký quyền sử dụng đất ở, vườn liền kề ngày 30/4/1998 của ông B được UBND xã V xác nhận ngày 15/4/2000; Biên bản xác định ranh giới thửa đất (theo hiện trạng sử dụng đất) do UBND xã V lập ngày 30/4/1998; Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1010/QĐ-UB ngày 25/12/2000 của UBND Huyện cho 190 hộ gia đình tại xã V trong đó có hộ gia đình ông Trần Văn B.

2. Về hồ sơ địa chính:

- Theo bản đồ đo vẽ năm 1986-1987: Bản đồ không ghi số hiệu thửa đất, không ghi diện tích, không thể hiện công trình trên đất, thửa đất đã được thể hiện vị trí trên bản đồ.

- Theo sổ mục kê ruộng đất lập tại xã V ngày 16/11/1990 thửa đất của gia đình ông B được thể hiện tại 02 thửa: Thửa 30, diện tích 218m², ghi tên chủ sử dụng “Trần.V.Biểu” (Trần.V.Biểu và Trần Văn B là một người); loại đất thổ cư (T). Thửa 30, diện tích 72m², ghi tên chủ sử dụng “Ng.T.Thành” (Ng.T.Thành và Nguyễn Thị T5 là một người); loại đất thổ cư (T). Tổng diện tích là: 290m².

- Bản đồ đo vẽ năm 1993-1994 được thể hiện tại 02 thửa: Thửa 30, tờ bản đồ số 13, diện tích 191m², bản đồ không thể hiện công trình nhà ở trên đất. Thửa

31, tờ bản đồ số 13, diện tích 123m², bản đồ thể hiện công trình nhà ở trên đất. Tổng diện tích 02 thửa là 314m².

3. Quy định về việc cấp Giấy chứng nhận tại thời điểm năm 2000: Thửa đất của hộ gia đình ông Trần Văn B được UBND Huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/12/2000. Căn cứ Điều 54 Luật Đất đai năm 1993 quy định: *“Căn cứ vào quỹ đất đai của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định mức đất mà mỗi hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng để ở theo quy định của Chính phủ đối với từng vùng nhưng không quá 400m²; đối với những nơi có tập quán nhiều thế hệ cùng chung sống trong một hộ hoặc có điều kiện tự nhiên đặc biệt, thì mức đất ở có thể cao hơn, nhưng tối đa không vượt quá hai lần mức quy định đối với vùng đó”*.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ v/v thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai quy định: *“2. Hạn mức giao đất cho hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở.*

a) Hạn mức giao đất cho hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở tại nông thôn. Căn cứ vào quỹ đất của địa phương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức đất giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở theo quy định như sau:

- Các xã đồng bằng không quá 300m²;
- Các xã trung du, miền núi, hải đảo không quá 400m²

Đối với những nơi có tập quán nhiều thế hệ cùng chung sống trong một hộ hoặc có điều kiện tự nhiên đặc biệt, thì mức đất ở có thể cao hơn, nhưng tối đa không vượt quá hai lần mức quy định đối với vùng đó.”

Như vậy, theo quy định trên thì diện tích đất của hộ gia đình ông Trần Văn B là 249m² được xác định là đất ở. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện: Hiện trạng thửa đất theo đo đạc có diện tích là 246,9m². Theo UBND xã V cung cấp ngày 11/5/2023: *“Về diện tích đo đạc thực tế thửa đất tranh chấp so với diện tích cấp giấy chứng nhận có ít hơn đề nghị Tòa căn cứ vào diện tích thực tế đo đạc để giải quyết vì ranh giới các hộ liền kề đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp gì”*. Do đó, cần xác định diện tích đất tranh chấp theo hiện trạng là 246,9m². Các đương sự xác nhận toàn bộ thửa đất có nguồn gốc là tài sản chung của cụ B và cụ K để lại. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3.2]. Xét di chúc của cụ Trần Văn B ngày 03/6/1993 (ngày 14/4/1993 âm lịch) có nội dung: *“Kính gửi ủy ban nhân dân xã V cùng ban địa chính xã V. Tên tôi: Trần Văn B. đội 1 thôn T xã V, huyện G, tỉnh Hà Nội là bố của cháu Trần Văn T. Tôi đã xây dựng gia đình cho cháu T và cháu đã có 02 con nay cháu muốn xây dựng cho con mấy gian nhà. Nay tôi tuổi đã già tôi muốn cho cháu mấy miếng đất để cho cháu kiến thiết. Hiện nay tôi có 08 miếng đất bằng 288m² tôi cho cháu Trần Văn T 111m² về hướng đông sát ông B1. Vậy tôi làm giấy này kính mong ủy ban nhân dân xã V cùng ban địa chính xã V hãy giúp đỡ và nhận*

thực cho cháu Trần Văn T được sang tên quy chủ cho cháu. Tôi xin chân thành cảm ơn”.

Tại phần góc bên trái của trang 1 “Lời di chúc” ghi “ông chú đẻ” là chữ ký của ông Đặng Văn N1 và chữ ký của ông Đặng Xuân B2. Hiện nay, cả ông N1 và ông B2 đều đã chết. Tại phần góc bên phải của trang 1 “Lời di chúc có chữ ký “Biểu” và ông Trần Văn H (con trai trưởng của cụ B).

Ông P1 ghi vào phần trên trang 2 “Lời di chúc” với nội dung: “*Xác nhận với diện tích trên ô Biểu cho anh T trên là đúng. Đông Bắc giáp ô Bé = 18,6m; T giáp ô T6 = 6m; Tây Nam giáp ô Biểu = 18,6m; Đông Nam giáp ngõ xóm = 6m. Tổng diện tích = 111m² (một trăm mười một mét)*”. Theo ông Nguyễn Văn P1 trình bày: Vào thời điểm đó, cụ B có nhờ ông đến đo đạc đất chia tách cho con trai là ông Trần Văn T theo nội dung di chúc. Khi đó, cụ B có cho ông xem nội dung di chúc cho đất ông T 111m², bản di chúc này đã có đầy đủ chữ ký của cụ B và các thành viên khác mà ông không trực tiếp nhìn thấy họ ký trước mặt ông. Nguồn gốc đất ở do gia đình cụ B đang quản lý sử dụng, thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13 tại thôn T, xã V, G, Hà Nội. Diện tích theo Sổ mục kê quản lý thì diện tích đất của gia đình cụ B được Hợp tác xã V4 cấp cùng thời điểm với nhiều người là 288m². Khi ông xuống thực tế đo đạc đất cho cụ B theo đúng nguyện vọng của cụ là đo mặt tiền và mặt sau 6m chạy dọc đất. Ông đo xong, viết số liệu các chiều, giáp ranh các gia đình vào mặt sau di chúc của cụ B. Tổng diện tích cho ông T là 111m², ông đo đạc xong và ký vào di chúc của cụ B. Tòa án đã cho ông trực tiếp xem “Lời di chúc” của cụ B ghi ngày 03/6/1993 (14/4/1993 âm lịch), ông khẳng định đúng là nội dung trong “Lời di chúc” do chính ông viết phần nội dung đo đạc vào phía trang sau của di chúc thời điểm đó, chữ ký dưới phần nội dung đó là chữ ký của ông. Về chữ ký của ông trên di chúc của cụ B, ông chỉ ký duy nhất trên 01 bản di chúc, còn cụ B có bản di chúc nào khác nữa hay không thì ông không biết.

Cuối bản di chúc có chứng thực của UBND xã V do ông Trần Tô C1 - Chủ tịch UBND xã V xác nhận ngày 08/6/1993: “*Đơn trình bày nguyện vọng giải quyết đất thổ cư cho con của ông Trần Văn B ở đội 1 thôn T là đúng sự thật. Vậy ủy ban nhân dân xã N và giải quyết cho anh T được quyền sử dụng số diện tích đất thổ cư trên.*”

Theo ông Trần Tô C1 trình bày: Vào thời điểm đó, chính cụ B có cầm Bản di chúc của cụ đã viết sẵn, có đầy đủ chữ ký của cụ B và các thành viên khác đến trình bày nguyện vọng của mình là muốn chia đất cho con trai là ông T. Cụ B và các thành viên đã ký trong di chúc của cụ B thực tế không ký trước mặt ông. Khi thấy di chúc của cụ B đã đúng nội dung như cụ đã trình bày nên đích thân ông đã ghi nội dung xác nhận vào di chúc của cụ B và ký với chức danh Chủ tịch UBND xã V. Di chúc của cụ B mà Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm cho ông trực tiếp xem “Lời di chúc” của cụ B ghi ngày 03/6/1993 (ngày 14/4/1993 âm lịch), ông khẳng định đúng là nội dung trong “Lời di chúc” do chính ông viết lời xác nhận và đúng là chữ ký của ông với chức danh Chủ tịch UBND xã V thời điểm đó.

Xét thấy, di chúc của cụ Trần Văn B được lập ngày 03/6/1993 (tức ngày 14/4 âm lịch) nên cần căn cứ Pháp lệnh thừa kế năm 1990 để đánh giá tính hợp pháp của di chúc. Về nội dung di chúc của cụ B phù hợp với Điều 13 của Pháp lệnh có ghi đầy đủ ngày tháng năm lập di chúc, họ tên địa chỉ của người lập di chúc, người được hưởng di sản, tài sản để lại thừa kế. Về hình thức, di chúc được xác định là di chúc viết không có chứng thực, xác nhận của cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân. Di chúc do ông Đặng Xuân B2 viết và ký tên theo ý chí, nguyện vọng của cụ B phù hợp với quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh. Thời điểm lập di chúc cụ B vẫn khỏe, minh mẫn, không có căn cứ xác định cụ B không đủ năng lực hành vi dân sự. Cụ B lập di chúc có ký tên, có sự chứng kiến của cụ Đặng Văn N1 là chú rể và có ông Trần Văn H là con trai trưởng chứng kiến. Sau khi lập di chúc xong, cụ B trực tiếp mời ông Nguyễn Văn P1 là cán bộ địa chính của xã V đến trực tiếp đo đạc và trực tiếp ghi số đo các cạnh phần đất mà cụ B để lại cho ông T được quyền sử dụng vào phần trên trang 2 “Lời di chúc”. Ông B trực tiếp cầm di chúc đến trình bày nguyện vọng để ông Trần Tô C1 là Chủ tịch UBND xã thời điểm đó xác nhận, ký và đóng dấu.

Như vậy, việc cụ B lập di chúc là hoàn toàn tự nguyện thể hiện đúng ý chí nguyện vọng của mình qua một chuỗi các hành động thực tế trực tiếp từ việc nhờ người viết di chúc, nhờ địa chính xã đến đo đạc mốc giới, trực tiếp ghi số liệu vào di chúc và tự mang di chúc ra UBND xã xin xác nhận của Chủ tịch UBND xã. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định việc cụ Trần Văn B để lại di chúc là có thật nên hợp pháp. Tuy nhiên, thừa đất là tài sản chung của cụ B và cụ K nên việc cụ B tự mình định đoạt chuyển quyền sử dụng cho ông T 111m² đất nhưng không có ý kiến của cụ K là không phù hợp nên di chúc chỉ có hiệu lực đối với phần quyền về tài sản của cụ B để lại còn phần quyền về tài sản của cụ K sẽ được xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2.3.4]. Nguyên đơn xuất trình bản di chúc không ghi ngày thể hiện nội dung cụ B để cho ông T 1,5 miếng đất với giá 3.000.000 đồng để dưỡng già. Tài liệu trên do nguyên đơn viết có xác nhận của cụ B và ông Trần Văn H. Theo nguyên đơn tổng số 111m² đất theo di chúc đã bao gồm 54m² (tương đương 1,5 miếng) đất cụ B bán cho nguyên đơn; bị đơn không thừa nhận nội dung trên. Tuy nhiên, việc cụ B di chúc để lại cho ông T quyền sử dụng đất hay bán đất cho ông T cũng là sự thể hiện ý chí, nguyện vọng của cụ B về việc chuyển quyền sử dụng đất cho ông T một cách tự nguyện. Mặt khác, năm 1996, vợ chồng ông T đã bán một phần thửa đất được cho trong tổng số 111m² đất có diện tích là 72m² cho bà Nguyễn Thị T5 và việc mua bán có cụ B ký xác nhận cũng là sự thể hiện ý chí của cụ B về việc đã chuyển quyền sử dụng đất cho ông T. Như vậy, có căn cứ xác định cụ B đã lập di chúc cho ông T 111m² đất (trong đó có 54m² cụ B bán cho ông T). Năm 1996, ông T bán cho bà T5 72m² đất còn lại 39m² đất là của ông T đã được UBND xã V tách thành một thửa riêng là thửa đất số 31 (tách từ thửa đất số 30) và đã được thể hiện trên bản đồ địa chính của xã. Phần diện tích

72m² đã bán cho bà T5 đến nay các đương sự đều không có thắc mắc, tranh chấp, nhất trí với việc chuyển nhượng trên và không có yêu cầu Tòa án xem xét.

[3]. Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn - ông Trần Văn T:

[3.1]. Như đã nhận định ở trên, diện tích 249m² đất (diện tích theo hiện trạng là 246,9m²) tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện G, thành phố Hà Nội là tài sản chung của cụ B và cụ K. Diện tích toàn bộ thửa đất của cụ B và cụ K qua các thời kỳ quản lý đất đai có nhiều thay đổi, biến động, diện tích đo đạc ở mỗi thời kỳ có sự khác nhau do người đo, cách đo và phương pháp đo. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu địa chính và sự thừa nhận của các đương sự thì tổng diện tích đất của cụ B và cụ K được cấp là thửa đất hiện đang tranh chấp và thửa đất đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T5. Do đó, Hội đồng xét xử xác định diện tích đất theo hiện trạng để xem xét và phân chia là phù hợp.

Cụ thể: Tổng diện tích thửa đất theo hiện trạng là 246,9m² (hiện đang tranh chấp) + 72m² (đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T5) = 318,9m². Cụ B và cụ K, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2} = 159,45\text{m}^2$. Cụ B đã di chúc cho ông T 111m² nên diện tích đất của cụ B còn $159,45\text{m}^2 - 111\text{m}^2 = 48,45\text{m}^2$ được xác định là di sản thừa kế của cụ B để lại chưa chia. Ông T được quyền sử dụng 111m² đất (đã được thể hiện trên bản đồ địa chính tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 13) nhưng đã chuyển nhượng 72m² cho bà Nguyễn Thị T5, còn 39m² đất nằm trong diện tích 246,9m² đất đang tranh chấp.

Do đó, ông Trần Văn T khởi kiện về việc: Yêu cầu chia thừa kế theo di chúc và chia thừa kế di sản của cụ B và cụ K theo pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

[3.2]. Về việc phân chia di sản thừa kế:

[3.2.1]. Như đã nhận định ở trên, diện tích đất ông T được hưởng theo di chúc còn là 39m², cụ B còn 48,45m² đất chưa chia thừa kế, cụ K còn 159,45m² đất chưa chia thừa kế. Nay, cần chia thừa kế theo di chúc cho ông T diện tích đất còn lại là 39m²; phần diện tích đất là di sản của cụ B và cụ K là $159,45\text{m}^2 + 48,45\text{m}^2 = 207,9\text{m}^2$ được chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Theo kết quả định giá tài sản thì 01m² đất trị giá 6.500.000 đồng nên giá trị 207,9m² đất là 1.351.350.000 đồng.

Tuy nhiên, khi chia thừa kế di sản của hai cụ cần xem xét công sức bảo quản di sản theo quy định tại Điều 618 của Bộ luật Dân sự 2015. Xét thấy, vợ chồng ông T1 đang trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản, đóng thuế sử dụng đất hàng năm có công bảo quản di sản thừa kế nên cần trích trả công sức bảo quản di sản thừa kế cho vợ chồng ông T1 (tính vào kỹ phần thừa kế ông T1 được hưởng) bằng một kỹ phần thừa kế là có căn cứ. Tại phiên tòa, gia đình ông T1, bà H4 từ chối nhận công sức bảo quản di sản thừa kế của bố mẹ; song xét thấy gia đình ông T1, bà H4 có nhiều công sức quản lý, tôn tạo di sản và chăm sóc cụ B và cụ K nên Hội đồng xét xử vẫn trích trả công sức bảo quản di sản thừa kế cho vợ chồng ông T1

tương đương 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp và bảo đảm quyền lợi chính đáng cho bị đơn.

[3.2.2]. Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ B và cụ K gồm 08 người nên di sản thừa kế của hai cụ được chia thành 08 kỷ phần bằng nhau cộng với 01 kỷ phần công sức, mỗi kỷ phần là $207,9m^2 : 09 = 23,1m^2$ đất. Trong đó, ông T1 được 02 kỷ phần = $46,2m^2$ đất.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông H và bà T5 tự nguyện nhường lại kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông T. Bà M và bà T3 tự nguyện nhường lại kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông T1. Bà Đặng Thị H1, anh Trần Ngọc D, anh Trần Văn C, anh Trần Văn V và chị Trần Thị H2 là vợ con của ông V2 đề nghị nhận đất (gồm bà H1, chị H2, anh D) và nhận tiền (gồm anh C và anh V). Ông H3 đề nghị nhận đất.

Bị đơn cho rằng ông Trần Văn H đã được bố mẹ cho miếng đất tại đội 7A, thôn T, xã V, G, Hà Nội rồi nên không được hưởng thừa kế tại thửa đất đang tranh chấp nữa. Bị đơn khẳng định trước đây, bố mẹ được đổi 2,5 miếng đất 5% để lấy thửa đất ao chuyển thành đất ở, hiện ông H đã được cấp GCNQSDĐ; việc đổi đất và cho đất như trên không có giấy tờ, tài liệu gì để nộp cho Tòa án. Hội đồng xét xử thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với các tài sản khác ngoài tài sản đang có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét, giải quyết. Nếu các đương sự có căn cứ xác định tài sản của ông H là di sản thừa kế của cụ B và cụ K để lại chưa chia thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác. Việc ông H đã được bố mẹ chia cho tài sản khác (nếu có) mà không có văn bản nào thể hiện việc ông H từ chối hoặc cụ B, cụ K bác bỏ quyền hưởng thừa kế của ông H đối với những di sản thừa kế của các cụ để lại chưa chia thì ông H vẫn là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh V đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phần di sản bố anh được hưởng được sử dụng chung đứng tên chung gia đình anh và đề nghị định giá lại theo giá thị trường.

Xét thấy, hiện nay, vợ và các con của ông V2 cũng như ông H3 đều đã tạo lập được chỗ ở riêng, không có nhu cầu cấp thiết về chỗ ở. Trên thửa đất hiện nay, ông T1 đã xây dựng nhà và các công trình kiến trúc kiên cố khác trên đất. Mặt khác, diện tích đất như đã phân chia ở trên cho mỗi kỷ phần thừa kế không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định của UBND thành phố H là $40m^2$. Tại cấp sơ thẩm định giá tài sản thực hiện đúng quy định, không bị khiếu nại, đề nghị định giá lại. Anh V không kháng cáo về định giá tài sản nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh V.

Như vậy, ông T được hưởng 03 kỷ phần thừa kế là $23,1m^2 \times 3 = 69,3m^2$ cộng với $39m^2$ được chia theo di chúc = $108,3m^2$ đất; ông T1 được hưởng 04 kỷ phần thừa kế là $23,1m^2 \times 4 = 92,4m^2$ đất; ông H3 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế là $23,1m^2$ đất; bà H1, anh D, anh C, anh V và chị H2 được hưởng chung 01 kỷ

phần thừa kế là 23,1m² đất.

[3.2.3]. Chia di sản thừa kế cụ thể như sau: Căn cứ vào hiện trạng thửa đất và các tài sản trên đất, Hội đồng xét xử thấy rằng, thửa đất có diện tích rộng, đủ điều kiện tách thửa theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND của UBND thành phố H nên cần chia thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất cho các đương sự được chia thừa kế đủ điều kiện là có căn cứ. Tuy nhiên, khi chia cần xem xét hiện trạng tài sản trên đất để phân chia cho hợp lý, đảm bảo việc sử dụng tài sản thuận lợi, không bị xáo trộn, không bị chia cắt hay dỡ bỏ tài sản. Xét thấy, ông T và ông T1 được hưởng nhiều kỷ phần thừa kế nên chia bằng hiện vật cho hai ông là có căn cứ. Đối với ông H3 và vợ con ông V2 là bà H1, anh D, anh C, anh V và chị H2 sẽ được thanh toán bằng tiền theo giá trị quyền sử dụng đất. Chia cụ thể như sau:

- Chia cho ông Trần Văn T1 được quyền quản lý, sử dụng 142,9m² đất; Trên phần đất ông T1 được chia có nhà và các công trình kiến trúc thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông T1;

- Chia cho ông Trần Văn T được quyền quản lý, sử dụng 104m² đất. Trên phần đất ông T được chia có tường gạch và trụ cổng trị giá 7.055.750 đồng; diện tích 20,6m² sân lát gạch lối đi trị giá 3.617.875 đồng; nay, giao cho ông T được quyền sở hữu và ông T có trách nhiệm thanh toán trả ông T1 bà H4 số tiền trên;

(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

- So với kỷ phần thừa kế được hưởng, ông T được chia thiếu 108,3m² - 104m² = 4,3m² đất; ông T1 được chia thừa 142,9m² - 92,4m² = 50,5m² đất. Nay, buộc ông T1 phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông Trần Văn H3 số tiền 23,1m² x 6.500.000đ/m² = 150.150.000 đồng; thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà Đặng Thị H1, anh Trần Ngọc D, anh Trần Văn C, anh Trần Văn V và chị Trần Thị H2 nhận chung số tiền 23,1m² x 6.500.000đ/m² = 150.150.000 đồng; thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông Trần Văn T số tiền 4,3m² x 6.500.000đ/m² = 27.950.000 đồng, được trừ 10.673.625 đồng giá trị tài sản ông T được sở hữu trên diện tích đất được chia = 17.276.375 đồng.

- Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, kê khai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật theo quyết định của bản án.

[4]. Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q735324 do UBND huyện G, thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2000 mang tên hộ gia đình ông Trần Văn B đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 13, diện tích 249m², tại: Thôn T, xã V, huyện G, thành phố Hà Nội.

Xét thấy, UBND huyện G đã thực hiện đúng thẩm quyền cấp GCNQSD đất theo quy định; Tuy nhiên nguồn gốc thửa đất là của cụ Trần Văn B và cụ Đàm Thị K, năm 1998 cụ B có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất không thể hiện các thành viên khác có quyền sử dụng đất,

nhưng khi cấp GCNQSD đất, UBND huyện G lại cấp GCNQSD đất cho "*hộ gia đình ông (bà) Trần Văn B*" là không có căn cứ. Tòa án sơ thẩm tuyên hủy GCNQSD đất số Q735324 do UBND huyện G, thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2000 mang tên hộ gia đình ông Trần Văn B là đúng quy định.

[5] Tại cấp phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn V và bà Nguyễn Thị H4 không cung cấp được thêm chứng cứ mới để chứng minh kháng cáo có căn cứ. Với những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm đồng tình quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Do vậy, cấp phúc thẩm bác kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn V và bà Nguyễn Thị H4 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên anh Trần Văn V và bà Nguyễn Thị H4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn V và bà Nguyễn Thị H4.

2. Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H4 và anh Trần Văn V, mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà H4 và anh V đã nộp đủ số tiền trên tại các Biên lai số 0076645 ngày 11/11/2024 và 0079028 ngày 28/02/2025, điều của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Hà

